

UNIT 1: HOME LIFE

A. READING:

- 1/ work as a/ an + job : làm nghề gì
Ex: He worked as a driver during the Second World War.
- 2/ work on a night shift /ʃɪft/ : làm ca đêm
- 3/ ● biology /baɪ'ɒlədʒi/ (n) : sinh vật
 ● biologist /baɪ'ɒlədʒɪst/ (n) : nhà sinh vật học
- 4/ lab/ laboratory /læb/; /lə'bɒrətɪ/ (n) : phòng thí nghiệm
- 5/ to join hands : cùng nhau
- 6/ caring /'keərɪŋ/ (adj) : quan tâm tới người khác
- 7/ ● responsibility /rɪ'spɒnsə'bɪləti/ (n) : trách nhiệm
 ● responsible /rɪ'spɒnsəbl/ (adj) : có trách nhiệm
 ● to be responsible for something : chịu trách nhiệm về điều gì
- 8/ to make sure : bảo đảm
- 9/ to rush to /rʌʃ/ : chạy vội đến
- 10/ ● willing /'wɪlɪŋ/ (adj) : sẵn sàng, vui lòng
 ● to be willing to do something : sẵn sàng làm việc gì
- 11/ eel /i:l/ (n) : lươn
- 12/ ● to attempt /ə'tempt/+ to-infinitive : nỗ lực, cố gắng làm gì
Ex: She will attempt to beat the world record.
 ● attempt /ə'tempt/ (n) : sự nỗ lực, sự cố gắng
- 13/ pressure /'prefə/ (n) : sức ép, áp lực
- 14/ household chore /'haʊshəʊld tʃɔ:/ : việc nhà, việc vặt trong nhà
- 15/ mischievous /'mɪstʃɪvəs/ (adj) : tinh nghịch, tinh quái
- 16/ obedient /ə'bi:diənt/ (adj) : biết vâng lời, ngoan ngoãn
- 17/ hard-working (adj) : siêng năng
- 18/ close-knit /'kləʊs nɪt/ (adj) : quan hệ khăng khít
- 19/ ● to support /sə'pɔ:t/ : ủng hộ
 ● support /sə'pɔ:t/ (n) : sự ủng hộ
 ● supportive /sə'pɔ:tɪv/ (adj) : ủng hộ
- 20/ ● to discuss /dɪ'skʌs/ : thảo luận
 ● discussion /dɪ'skʌʃn/ (n) : cuộc thảo luận
- 21/ frankly /'fræŋkli/ (adv) : thẳng thắn
- 22/ ● to solve /sɒlv/ : giải quyết
 ● solution /sə'lju:ʃn/ (n) : giải pháp
- 23/ ● secure /sɪ'kjʊ/ (adj) : an toàn
 ● security /sɪ'kjʊərəti/ (n) : an ninh, sự an toàn
- 24/ base /beɪs/ (n) : nền tảng
- 25/ confidence /'kɒnfɪdəns/ (n) : sự tự tin

B. SPEAKING:

- | | |
|--------------------------|-----------------|
| 1/ to share /ʃeə/ | : chia sẻ |
| 2/ ● to decide /dɪ'saɪd/ | : quyết định |
| ● decision /dɪ'sɪʒn/ (n) | : sự quyết định |
| ● to make a decision | : quyết định |

C. LISTENING:

- | | |
|-------------------------------------|--|
| 1/ reserved /rɪ'zɜ:vɪd/ (adj) | : dè dặt, kín đáo |
| 2/ to spread <i>out</i> /spreɪd/ | : trải ra, truyền đi, lan đi |
| (spread – spread – spread) | |
| 3/ leftovers /'leftəʊvəz/ (n) | : thức ăn thừa, đồ ăn còn lại sau bữa ăn |
| 4/ ● crowd /kraʊd/ (n) | : đám đông |
| ● crowded /'kraʊdɪd/ (adj) | : đông đúc |
| ● overcrowded /,əʊvə'kraʊdɪd/ (adj) | : quá đông đúc |

E. LANGUAGE FOCUS:

- | | |
|--------------------------|---------------------------|
| 1/ kit /kɪt/ (n) | : quân trang, bộ đồ nghề |
| 2/ date /deɪt/ (n) | : ngày tháng, cuộc hẹn hò |
| 3/ speed /spi:d/ (n) | : tốc độ |
| 4/ silly /'sɪli/ (adj) | : ngớ ngẩn |
| 5/ message /'mesɪdʒ/ (n) | : lời nhắn |

